

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN ĐỨC LINH
TỈNH BÌNH THUẬN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 31/2023/DS-ST

Ngày: 18/4/2023

V/v: “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐỨC LINH, TỈNH BÌNH THUẬN**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa: Ông Huỳnh Văn Thuận.

Các Hội thẩm nhân dân:

1/ Ông Nguyễn Thanh Bình.

2/ Ông Phạm Xuân Trường.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Tấn Sang- Thư ký Tòa án nhân dân huyện Đức Linh, tỉnh Bình Thuận.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đức Linh, tỉnh Bình Thuận tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hồng- Kiểm sát viên.

Trong ngày 18 tháng 4 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Đức Linh, tỉnh Bình Thuận; xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 348/2022/TLST-DS, ngày 02 tháng 12 năm 2022, về tranh chấp hợp đồng vay tài sản theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 37/2023/QĐXXST-DS, ngày 09 tháng 3 năm 2023, quyết định thay đổi Hội thẩm nhân dân số 59/2023/QĐ-TĐ ngày 27 tháng 3 năm 2023, quyết định hoãn phiên tòa số 27/2023/QĐST-DS ngày 28 tháng 3 năm 2023 và quyết định thay đổi Kiểm sát viên tham gia phiên tòa số 03/QĐ-VKS-DS ngày 30 tháng 3 năm 2023, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Lương Thị C, sinh năm 1965; *nơi đăng ký HKTT:* Thôn X, xã NC, huyện Đức Linh, tỉnh Bình Thuận; *nơi cư trú:* Số A, đường B, khu phố C, thị trấn VX, huyện Đức Linh, tỉnh Bình Thuận.

- *Bị đơn*: Bà Lê Thị T, sinh năm 1961; *nơi cư trú*: Số A1, đường B, thôn C, xã NC, huyện Đức Linh, tỉnh Bình Thuận.

- *Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan*: Ông Đoàn Văn H, sinh năm 1963; *nơi cư trú*: Số A1, đường B, thôn C, xã NC, huyện Đức Linh, tỉnh Bình Thuận.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Trong đơn khởi kiện ngày 10 tháng 11 năm 2022, các bản khai, biên bản phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận và công khai chứng cứ, biên bản về việc không tiến hành hòa giải được, các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, nguyên đơn bà Lương Thị C trình bày: Vào ngày 20/6/2022, bà Lê Thị T có vay của bà số tiền 48.000.000 đồng (Bốn mươi tám triệu đồng), khi vay hai bên có thỏa thuận miệng lãi suất là 30.000 đồng/1.000.000 đồng/tháng và hẹn sau 01 tháng bà T sẽ trả đủ tiền. Việc vay tiền trên nhằm mục đích bổ sung vốn làm ăn của bà T. Tuy nhiên, từ ngày vay tiền cho đến nay bà T vẫn chưa trả tiền gốc và tiền lãi cho bà như thỏa thuận, mặc dù đã nhiều lần bà yêu cầu bà T phải trả số tiền vay trên nhưng bà T vẫn không chịu trả. Bà C đề nghị Tòa án giải quyết buộc bà T và chồng là ông Đoàn Văn H phải liên đới trả cho bà số tiền nợ vay là 48.000.000 đồng (Bốn mươi tám triệu đồng) và tiền lãi phát sinh theo mức lãi suất 1,66%/tháng, tính từ ngày 21/6/2022 cho đến khi trả xong tiền nợ gốc.

Tại phiên tòa, bà C khai: Bà đề nghị Hội đồng xét xử giải quyết buộc bà T và ông H phải liên đới trả cho bà số tiền nợ vay là 48.000.000 đồng (Bốn mươi tám triệu đồng) và tiền lãi phát sinh theo quy định của pháp luật, tính từ ngày vay (20/6/2022) cho đến thời điểm xét xử sơ thẩm.

Tại biên bản lấy lời khai của đương sự ngày 03 tháng 01 năm 2023, biên bản phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận và công khai chứng cứ, biên bản về việc không tiến hành hòa giải được, các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, bị đơn bà Lê Thị T trình bày: Vào năm 2019, bà có vay của bà Lương Thị C số tiền 10.000.000

đồng (Mười triệu đồng). Đến năm 2020, bà tiếp tục vay thêm số tiền 5.000.000 đồng (Năm triệu đồng), tổng cộng 02 lần vay là 15.000.000 đồng (Mười lăm triệu đồng). Sau đó, bà C cộng tiền lãi vào nợ gốc nên đến ngày 20/6/2022, bà T mới ghi giấy mượn tiền với số tiền là 48.000.000 đồng (Bốn mươi tám triệu đồng). Số tiền vay được bà sử dụng vào mục đích chữa bệnh cho bản thân và chồng bà là ông Đoàn Văn H không biết về khoản vay này. Khi lập giấy mượn tiền trên thì các bên có thỏa thuận miệng lãi suất là 100.000đồng/1.000.000 đồng/tháng. Kể từ ngày lập giấy mượn tiền đến nay thì bà có trả cho bà C được khoảng mười mấy triệu đồng, nhưng các bên không lập giấy tờ liên quan đến việc trả lãi này. Sau đó, bà C có đến nhà bà 03 đến 04 lần để yêu cầu trả nợ. Nay bà đồng ý theo yêu cầu khởi kiện của bà Lương Thị C, nhưng bà xin được trả dần nợ là 1.000.000 đồng/tháng cho đến khi trả xong tiền nợ gốc, chứ trả một lần thì bà không có khả năng.

Tòa án đã tiến hành tổ chức các phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải để các bên đương sự tự thỏa thuận với nhau về việc giải quyết vụ án, nhưng do bị đơn bà Lê Thị T và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Đoàn Văn H không đến Tòa án nên không tiến hành hòa giải được.

Ý kiến của Kiểm sát viên tại phiên tòa:

Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa:

Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán: Thẩm phán được phân công thụ lý giải quyết vụ án đã thực hiện đúng, đầy đủ theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa: Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về việc xét xử sơ thẩm vụ án.

Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: Nguyên đơn đã chấp hành đúng quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định tại Điều 70, Điều 71 của Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan không chấp hành đúng quy định tại Điều 70, Điều 72, Điều 73 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Ý kiến về việc giải quyết vụ án:

Về quan hệ tranh chấp: Đây là tranh chấp hợp đồng vay tài sản theo quy định tại khoản 3 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: Giao dịch dân sự phát sinh giữa bà Lương Thị C với bà Lê Thị T về hợp đồng vay tài sản là có thật, hai bên cùng xác nhận qua các lời khai và giấy mượn tiền. Đây là tình tiết, sự kiện không phải chứng minh theo quy định tại khoản 2 Điều 92 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Tại giấy mượn tiền (bút lục số 03), bà Lê Thị T xác nhận có nợ của bà Lương Thị C số tiền 48.000.000 đồng (Bốn mươi tám triệu đồng), thời gian trả nợ 01 tháng sau. Tại giấy mượn tiền do bà C cung cấp thể hiện bà T là người trực tiếp ký tên và xác nhận tiền vay, không có chữ ký xác nhận nợ của ông Đoàn Văn H (chồng bà T), đồng thời bà T cũng thể hiện ông H hoàn toàn không biết về khoản vay giữa bà và bà C. Vì vậy, không buộc ông Đoàn Văn H phải có trách nhiệm liên đới với bà T để trả nợ vay cho bà Lương Thị C.

Căn cứ Điều 280, Điều 357, Điều 463, Điều 466, khoản 2 Điều 468 và Điều 470 của Bộ luật dân sự năm 2015; Khoản 2 Điều 5 Nghị quyết số 01 ngày 11/01/2019 quy định về lãi, lãi suất của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao: Buộc bà Lê Thị T phải có trách nhiệm trả cho bà Lương Thị C số tiền nợ gốc 48.000.000 đồng (Bốn mươi tám triệu đồng) và tiền lãi theo mức lãi suất 0,83%/tháng, tính từ ngày vay (20/6/2022) cho đến thời điểm xét xử sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Về thẩm quyền: Căn cứ vào điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự thì vụ án này thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Đức Linh, tỉnh Bình Thuận.

[1.2] Về sự vắng mặt của đương sự: Tòa án đã tiến hành tổng đạt hợp lệ đến lần thứ hai về việc giao giấy triệu tập, quyết định đưa vụ án ra xét xử, quyết định hoãn phiên tòa cho bị đơn bà Lê Thị T và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Đoàn Văn H nhưng các đương sự vẫn vắng mặt. Tại biên bản xác minh lập ngày 17/02/2023 (bút lục số 31) có trong hồ sơ vụ án, thể hiện: Ông Đoàn Văn H, sinh năm 1963 và bà Lê Thị T, sinh năm 1961 là vợ chồng, có đăng ký hộ khẩu thường trú và hiện đang sinh sống tại số A1, đường B, thôn C, xã NC, huyện Đức Linh, tỉnh Bình Thuận. Căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt đối với các đương sự theo quy định của pháp luật.

[2] Nội dung vụ án:

[2.1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Căn cứ vào lời khai của các đương sự và các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án thì có cơ sở để khẳng định đây là tranh chấp hợp đồng vay tài sản, thực hiện hợp đồng vay có kỳ hạn và có lãi, được quy định tại Điều 463, khoản 2 Điều 470 của Bộ luật dân sự; khoản 3 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2.2] Xét về tiền nợ gốc: Căn cứ các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và lời khai của nguyên đơn tại phiên tòa, thấy rằng: Bị đơn bà Lê Thị T có vay của nguyên đơn bà Lương Thị C số tiền 48.000.000 đồng (Bốn mươi tám triệu đồng) theo giấy mượn tiền lập ngày 20/6/2022 (bút lục số 03); đến nay bị đơn chưa trả cho nguyên đơn là thực tế. Do đó, cần buộc bị đơn phải trả cho nguyên đơn số tiền nợ vay là 48.000.000 đồng (Bốn mươi tám triệu đồng) là hoàn toàn có căn cứ pháp luật.

[2.3] Xét về tiền lãi: Bị đơn cho rằng đã trả cho nguyên đơn được khoảng mười mấy triệu đồng tiền lãi, tuy nhiên bà T không xuất trình được tài liệu, chứng cứ về việc trả lãi này nên không có cơ sở để xem xét. Bà C và bà T đều khai thống nhất khi lập giấy mượn tiền ngày 20/6/2022 thì các bên có thỏa thuận miệng về việc trả lãi đối với khoản tiền nợ gốc, nhưng không xác định rõ lãi suất. Bà C cho rằng, lãi suất thỏa thuận là 30.000 đồng/1.000.000 đồng/tháng; còn bà T khai lãi suất thỏa

thuận là 100.000đồng/1.000.000 đồng/tháng. Tại phiên tòa, nguyên đơn yêu cầu tính lãi suất theo quy định của pháp luật. Vì vậy, căn cứ vào khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự để tính lãi suất là phù hợp và tiền lãi được tính như sau: Từ ngày 20/6/2022 đến ngày 18/4/2023 là 09 tháng 29 ngày x 48.000.000 đồng x 10%/năm (tức 0,83%/tháng) = 3.971.000 đồng (Ba triệu chín trăm bảy mươi một nghìn đồng).

Tổng cộng tiền lãi và nợ gốc bị đơn phải trả cho nguyên đơn là 51.971.000 đồng (Năm mươi một triệu chín trăm bảy mươi một nghìn đồng).

[2.4] Xét về nghĩa vụ trả tiền: Xét thấy mục đích vay tiền của bà T là dùng để chữa bệnh cho bản thân, việc vay tiền này chồng bà T là ông Đoàn Văn H không biết. Tuy nhiên, giữa ông H và bà T là quan hệ vợ chồng có nghĩa vụ yêu thương, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ lẫn nhau nên việc bà T sử dụng số tiền để chữa bệnh cho bản thân thì ông H cũng phải có trách nhiệm trong việc vay tiền này. Do đó, căn cứ vào Điều 19, Điều 27, Điều 30 và Điều 37 của Luật hôn nhân và gia đình để buộc ông H phải có nghĩa vụ liên đới cùng bà T trả cho nguyên đơn số tiền nợ vay và tiền lãi nêu trên là phù hợp.

[3] Về án phí dân sự sơ thẩm: Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên buộc bà T và ông H phải liên đới chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm trên số tiền phải trả nợ. Nguyên đơn không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, được hoàn trả tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đức Linh.

[4] Xét ý kiến của Kiểm sát viên về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là đúng.

Phát biểu quan điểm về việc giải quyết vụ án: Đại diện Viện kiểm sát đề nghị buộc bà Lê Thị T phải trả cho bà Lương Thị C số tiền nợ gốc 48.000.000 đồng và tiền lãi phát sinh là có căn cứ.

Đại diện Viện kiểm sát cho rằng, việc bà T vay tiền thì chồng bà T là ông Đoàn Văn H không biết nên không có trách nhiệm liên đới trong việc trả nợ cho bà C là chưa phù hợp như đã phân tích tại điểm [2.4] mục [2] phần nhận định của Tòa án.

[5] Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng: Khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 357, Điều 463, Điều 466, khoản 2 Điều 468 và khoản 2 Điều 470 của Bộ luật dân sự; Điều 19, Điều 27, Điều 30 và Điều 37 của Luật hôn nhân và gia đình; Điều 26 Luật Thi hành án dân sự; Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định về lãi, lãi suất, phạt vi phạm; Điểm b khoản 1 Điều 24 và Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

1/ Buộc bà Lê Thị T và ông Đoàn Văn H phải liên đới trả cho bà Lương Thị C số tiền là 51.971.000 đồng (Năm mươi một triệu chín trăm bảy mươi một nghìn đồng). Trong đó, tiền nợ vay là 48.000.000 đồng và tiền lãi là 3.971.000 đồng.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền nợ vay còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự.

2/ Về án phí: Buộc bà Lê Thị T và ông Đoàn Văn H phải liên đới chịu số tiền 2.598.000 đồng (Hai triệu năm trăm chín mươi tám nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm, nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đức Linh. Bà Lương Thị C không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, được hoàn trả 1.314.000 đồng (Một triệu ba trăm mười bốn nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí,

lệ phí Tòa án số 0012646 ngày 02 tháng 12 năm 2022 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đức Linh, tỉnh Bình Thuận.

3/ Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án (18/4/2023), đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

4/ Trường hợp bản, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

-VKSND huyện Đức Linh,
-Chi cục THA dân sự huyện Đức Linh,
-Các đương sự,
-Lưu qđ, hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Huỳnh Văn Thuận